

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-7-2024

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đạt.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Lương.

2. Bà Trần Thị Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh ngày 25/12/1981; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Vũ Đình B, sinh ngày 20/02/1972; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (vắng mặt lần thứ hai).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Vũ Đình B tự do tìm hiểu, quen biết, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/9/2020 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà riêng ở thôn L, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện chị đang là giáo viên.

Quá trình chung sống vợ chồng không hoà thuận, hay phát sinh cãi vã; anh B thường xuyên đi làm xa nhà, ít có thời gian quan tâm, vun đắp hạnh phúc gia đình,

anh **B** nhiều lần có nhưng lời nói xúc phạm danh dự của chị. Từ tháng 7/2023, vợ chồng đã không còn chung sống, không có nghĩa vụ vợ chồng, không có quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, tình trạng kéo dài, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2024, bị đơn là anh **Vũ Đình B** trình bày:

Anh đồng ý với trình và chị **Lê Thị T** về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống giữa hai vợ chồng. Năm 2020, thời điểm anh làm việc tại **sân bay P, tỉnh Thừa Thiên Huế** thì có quen biết, tìm hiểu chị **Lê Thị T** đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện; vợ chồng đã đăng ký kết hôn ngày 11/9/2020 tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định**. Hiện anh đang làm nghề lái máy.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà riêng ở **thôn L, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**, và có đăng ký thường trú tại đây. Sau khi kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống với nhau là không nhiều do tính chất công việc của anh là phải đi làm xa, ít có thời gian ở nhà. Do vậy, vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng, dẫn đến cãi vã và rạn nứt tình cảm. Anh và chị **T** đã không chung sống với nhau từ lâu, nay chị **T** có đơn yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải; bị đơn được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, do vậy không tiến hành hòa giải được Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 24-5-2024, chị **Lê Thị T** có đơn đề nghị về việc vắng mặt tại phiên tòa.

Ngày 04-6-2024, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa vào ngày 21-6-2024 cho anh **Vũ Đình B** nhưng anh **B** vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 21-6-2024, Tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa vào ngày 10-7-2024 nhưng anh **B** vẫn tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị **Lê Thị T** và anh **Vũ Đình B** kết hôn hợp pháp; quá trình chung sống có hai người không có con chung.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị **T** ly hôn; tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không xét. Án phí ly hôn chị **T** phải chịu theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh **Vũ Đình B** có địa chỉ cư trú tại **xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Phong Điền thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị T** và anh **Vũ Đình B** kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã **H, huyện V, tỉnh Nam Định** cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/9/2020. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của nguyên đơn và bị đơn; và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

Chị **T** yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng không hợp về tính cách, lối sống. Anh **B** thường xuyên đi làm xa nhà và ít có thời gian quan tâm, vun vén hạnh phúc gia đình, vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Chị **T** và anh **B** cũng đã không chung sống từ tháng 7/2023 cho đến nay. Anh **B** cũng thừa nhận việc mâu thuẫn vợ chồng là do tính cách không hợp, anh thường xuyên phải đi làm ăn xa nên vợ chồng không chung sống với nhau nhiều; Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần, nhưng anh **B** cố tình vắng mặt, chứng tỏ anh đã bỏ mặc, không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, nên tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể hàn gắn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị **T** ly hôn với anh **B**. Như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Các đương sự xác nhận không có con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị T**. Cho chị **Lê Thị T** được ly hôn với anh **Vũ Đình B**; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

**2.** Về án phí sơ thẩm: Chị **Lê Thị T** phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000796 ngày 22-12-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị **T** đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**4.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đạt**